

Số hiệu văn bản: Điều lệ 2025
Số vận bản: null
Ngày ban hành: 29/03/2025



ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

Hà Nội, tháng 3/2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Giải thích từ ngữ	1
Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân	4
CHƯƠNG II	5
MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng	5
Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng	5
CHƯƠNG III	5
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 5. Hoạt động ngân hàng	5
Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá	6
Điều 7. Mở tài khoản	6
Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán	6
Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần	6
Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	7
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý	7
Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác	7
CHƯƠNG IV	8
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	8
Điều 13. Vốn điều lệ	8
Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ	8
Điều 15. Vốn hoạt động	9
CHƯƠNG V	9
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN	9
Điều 16. Cổ phần	9
Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	9
Điều 18. Cổ phiếu	10
Điều 19. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 20. Mua lại cổ phần	11
Điều 21. Thừa kế, tặng cho cổ phần	13
Điều 22. Phát hành trái phiếu	13
CHƯƠNG VI	13
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	13
Điều 23. Cổ đồng	13
Điều 24. Sổ đăng ký cổ đồng	14
Điều 25. Quyền của cổ đồng	14
Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đồng	16
Điều 27. Đại hội đồng cổ đồng	17

Điều 28.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 29.	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông.	19
Điều 30.	Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 31.	Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 32.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 33.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 34.	Đại hội đồng cổ đông bất thường	23
Điều 35.	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	24
Điều 36.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 37.	Thẩm quyền và thê thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 38.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 39.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	27
CHƯƠNG VII.....		28
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG		28
Điều 40.	Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng	28
Điều 41.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	28
Điều 42.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	29
Điều 43.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng	30
Điều 44.	Những trường hợp đương nhiên mất tư cách.....	31
Điều 45.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm	32
Điều 46.	Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	32
Điều 47.	Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	33
Điều 48.	Cung cấp, công bố công khai thông tin	33
Điều 49.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc	34
CHƯƠNG VIII.....		34
NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG		34
Điều 50.	Trách nhiệm cần trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành.....	35
Điều 51.	Quyền, nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng	35
Điều 52.	Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi.....	35
Điều 53.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	36
CHƯƠNG IX.....		36
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		36
Điều 54.	Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị.....	36
Điều 55.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị	37
Điều 56.	Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị	39
Điều 57.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	40
Điều 58.	Họp Hội đồng quản trị	40

Điều 59.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	42
Điều 60.	Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị ..	43
CHƯƠNG X		43
BAN KIỂM SOÁT		43
Điều 61.	Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát	43
Điều 62.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.....	44
Điều 63.	Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát	45
Điều 64.	Quyền, nghĩa vụ của Thành viên Ban kiểm soát	45
Điều 65.	Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát.....	46
Điều 66.	Nguyên tắc kiểm soát và kiểm toán nội bộ	47
CHƯƠNG XI		47
TỔNG GIÁM ĐỐC		47
Điều 67.	Tổng Giám đốc	47
Điều 68.	Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc	47
CHƯƠNG XII		48
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG		48
Điều 69.	Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng	48
Điều 70.	Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính	49
CHƯƠNG XIII		49
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG		49
Điều 71.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	49
CHƯƠNG XIV		49
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN		49
Điều 72.	Người lao động và công đoàn.....	49
CHƯƠNG XV		50
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ		50
Điều 73.	Cổ tức.....	50
Điều 74.	Phân phối lợi nhuận và các quỹ	50
CHƯƠNG XVI		51
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN		51
Điều 75.	Chế độ tài chính và năm tài chính.....	51
Điều 76.	Hệ thống kế toán.....	51
Điều 77.	Báo cáo tài chính	51
Điều 78.	Kiểm toán độc lập.....	52
CHƯƠNG XVII		52
CÁC HẠN CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN, CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG		52
Điều 79.	Các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng	52
Điều 80.	Xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm.....	52
Điều 81.	Kiểm soát đặc biệt	52
Điều 82.	Phá sản.....	53

Số hiệu văn bản: Điều lệ 2025

Số văn bản: null

Ngày ban hành: 29/03/2025

Điều 83.	Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động.....	53
Điều 84.	Thanh lý tài sản.....	53
Điều 85.	Tổ chức lại	53
CHƯƠNG XVIII.....		53
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....		53
Điều 86.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	53
CHƯƠNG XIX.....		54
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT.....		54
Điều 87.	Cung cấp thông tin.....	54
Điều 88.	Nghĩa vụ bảo mật thông tin.....	54
CHƯƠNG XX.....		54
CON DẤU.....		54
Điều 89.	Con dấu.....	54
CHƯƠNG XXI.....		55
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....		55
Điều 90.	Điều khoản thi hành.....	55

ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được thực hiện hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Việt Nam* có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Ngân hàng Nhà nước (NHNN)* là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Ngân hàng* là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.
- Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- Luật Các tổ chức tín dụng (Luật các TCTD)* là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- Pháp luật* là tất cả các Luật, Nghị quyết, Pháp lệnh, Lệnh, Quyết định, Nghị định, Thông tư và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- Giấy phép* là Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.
- Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần Ngân hàng đã bán cho cổ đông.
- Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Ngân hàng.
- Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.
- Cổ đông lớn* là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân

hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.

- 1.13. *Sở hữu gián tiếp* là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ.
- 1.14. *Cổ phiếu* là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng.
- 1.15. *Cổ đông* là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng.
- 1.16. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
- 1.17. *Sổ đăng ký cổ đông* là tài liệu bằng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng.
- 1.18. *Thời hạn hoạt động* là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động.
- 1.19. *Người quản lý Ngân hàng* bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- 1.20. *Người điều hành* bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 1.21. *Ban điều hành* có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối/Trung tâm độc lập và/hoặc các chức danh khác tương đương thuộc trụ sở chính báo cáo trực tiếp Tổng Giám đốc.
- 1.22. *Công ty liên kết của Ngân hàng* là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
- 1.23. *Công ty con của Ngân hàng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - b. Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - c. Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;
 - d. Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.
- 1.24. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - b. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát

của công ty hoặc tổ chức tín dụng hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

- c. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
- d. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;
- e. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty đó hoặc tổ chức tín dụng và ngược lại;
- f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;
- g. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

1.25. *Phương án cơ cấu lại* là một trong các phương án sau đây:

- a. Phương án phục hồi;
- b. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;
- c. Phương án chuyển giao bắt buộc;
- d. Phương án giải thể;
- e. Phương án phá sản.

1.26. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

1.27. *Giám sát của quản lý cấp cao* là việc giám sát của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và giám sát của Ban kiểm soát đối với kiểm toán nội bộ.

1.28. *Kiểm soát nội bộ* là việc kiểm tra, giám sát đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện cơ chế, chính sách, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, văn hóa kiểm soát nhằm kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm soát rủi ro, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng đạt được các mục tiêu đề ra đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật.

1.29. *Quản lý rủi ro* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

1.30. *Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn* là việc tự đánh giá mức đủ vốn đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn và đạt được yêu cầu đề ra của Ngân hàng.

1.31. *Văn hóa kiểm soát* là giá trị văn hóa doanh nghiệp của Ngân hàng thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản

trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các cá nhân, bộ phận. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của Ngân hàng.

- 1.32. *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp* (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) được Hội đồng quản trị ban hành đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.
- 1.33. *Quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị* trong Điều lệ này được hiểu bao gồm hình thức nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị.
- 1.34. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của chúng;
- 1.35. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm tạo thuận lợi cho việc theo dõi, hiểu rõ nội dung và không làm ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này;
- 1.36. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0057/NH-GP ngày 18/9/1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 10/3/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung) và có:

- 2.1 Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2 Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Quốc Dân
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: National Citizen Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: National Citizen Bank
- 2.3 Trụ sở chính đặt tại: Số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: (84-4) 62693355 Fax: (84-4) 62693535
- 2.4 Địa chỉ, tên gọi, của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Công ty con được ghi theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước liên quan.
- 2.5 Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 2.6 Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
- 2.7 Thời hạn hoạt động của Ngân hàng ghi trên Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 2.8 Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp vắng mặt ở Việt Nam, người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền,

nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

- 2.9 Địa bàn hoạt động: trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc NHNN và chính quyền nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng

- 3.1 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh diễn ra ổn định và bền vững; tạo ra việc làm ổn định với thu nhập cao và cơ hội thăng tiến cho người lao động; thực hiện các nghĩa vụ, chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước nhằm xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ; trở thành điểm tựa về tài chính để mang đến sự thành công cho khách hàng đồng thời góp phần phát triển kinh tế đất nước.
- 3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng là kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng.

Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương III Điều lệ này và hoạt động kinh doanh khác được ghi trên Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp phù hợp với quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG III

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

- 5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
- 5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
- Cho vay;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - Thư tín dụng;
 - Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- 5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
- Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

- b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

- 6.1 Ngân hàng được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 6.2 Ngân hàng được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 6.3 Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 6.4 Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mở tài khoản

- 7.1 Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
- 7.2 Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán.
- 7.3 Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

- 8.1 Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 8.2 Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần

- 9.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 9.2, 9.3, 9.4 và 9.7 Điều này.
- 9.2 Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
- a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
- b. Cho thuê tài chính;
- c. Bảo hiểm.
- 9.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- 9.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- a. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
- b. Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 9.5 Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 9.2 và khoản 9.3 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 9.6 Ngân hàng thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 9.7 Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

- 10.1 Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:
 - a. Ngoại hối;
 - b. Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
- 10.2 Ngân hàng thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN về phạm vi kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh; điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh.
- 10.3 Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

- 11.1 Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 11.2 Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác

- 12.1. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:
 - a. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;
 - c. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
 - d. Dịch vụ môi giới tiền tệ;

- e. Kinh doanh vàng;
 - f. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.
- 12.2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:
- a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - b. Phát hành trái phiếu;
 - c. Lưu ký chứng khoán;
 - d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
 - e. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 12.3. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 12.1 và khoản 12.2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 13. Vốn điều lệ

- 13.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.779.847.510.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn bảy trăm bảy mươi chín tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm mười nghìn đồng).
- 13.2 Tổng số vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 1.177.984.751 cổ phần (Bằng chữ: Một tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi một cổ phần) với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn đồng).
- 13.3 Vốn điều lệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam.
- 13.4 Ngân hàng phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
- 13.5 Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ

- 14.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- 14.2 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 14.3 Khi được chấp thuận thay đổi vốn điều lệ, Ngân hàng phải:
 - a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ phù hợp với nội dung thay đổi đã được chấp thuận;
 - b. Công bố nội dung thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà

nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên một tờ báo điện tử của Việt Nam.

- 14.4 Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
- 14.5 Ngân hàng có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng; đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 14.6 Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 15. Vốn hoạt động

- 15.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 15.2 Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá.
- 15.3 Thặng dư vốn cổ phần.
- 15.4 Các quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.
- 15.5 Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều lệ này.
- 15.6 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý.
- 15.7 Vốn nhận ủy thác, vốn vay các tổ chức tín dụng, vốn vay nước ngoài.
- 15.8 Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 15.9 Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Điều 16. Cổ phần

- 16.1 Một cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn đồng). Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.
- 16.2 Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Ngân hàng là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của Ngân hàng là cổ đông phổ thông.
- 16.3 Trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 16.4 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

- 17.1 Đối với nhà đầu tư trong nước:

- a. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - b. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - c. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác;
 - d. Quy định tại điểm a và điểm b khoản này không áp dụng đối với trường hợp sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 9.2 và khoản 9.3 Điều 9 Điều lệ này.
- 17.2 Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài/Tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá 9% vốn điều lệ.
- 17.3 Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại điểm a và điểm b khoản 17.1 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại điểm c khoản 17.1 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 1.24 Điều 1 Điều lệ này.

Điều 18. Cổ phiếu

- 18.1 Cổ phiếu Ngân hàng có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;
 - g. Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
 - h. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117, 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 18.2 Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại chính Ngân hàng.
- 18.3 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
- a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 19. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần

19.1 Việc chào bán cổ phần thực hiện như sau:

- a. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần. Chào bán cổ phần được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - (i) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
 - (ii) Chào bán ra công chúng;
 - (iii) Chào bán cổ phần riêng lẻ;
- b. Việc chào bán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan;
- c. Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

19.2 Việc chuyển nhượng cổ phần thực hiện như sau:

- a. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác;
- b. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
- c. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ;
- d. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;
 - (ii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - (iii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
- e. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 20. Mua lại cổ phần

20.1 Việc mua lại cổ phần:

- a. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng;
- b. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- (i) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại điểm này;
- (ii) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại tiết (i) điểm này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc theo quy định của pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng;
- c. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng: Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
- (i) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- (ii) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) điểm này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- (iii) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng;
- (iv) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.
- 20.2 Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện như sau:
- a. Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước quy định, thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
- b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;
- c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc

phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

Điều 21. Thừa kế, tặng cho cổ phần

- 21.1 Việc thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 21.2 Sau khi thực hiện xong tất cả các thủ tục thừa kế, tặng cho cổ phần và xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh tư cách thừa kế, tặng cho hợp pháp, người được thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế, tặng cho tại Sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế, tặng cho phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 21.3 Người được thừa kế, tặng cho cổ phần của các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của Ngân hàng không đương nhiên được thừa kế quyền nắm giữ các chức danh đó.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

- 22.1 Việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng phải tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán, Luật các TCTD và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 22.2 Đối với trái phiếu chuyển đổi:
 - a. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do Ngân hàng phát hành và có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện, điều khoản đã được xác định trong phương án phát hành trái phiếu;
 - b. Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c. Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỉ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - d. Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23. Cổ đông

- 23.1 Cổ đông là người sở hữu cổ phần của Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ nắm giữ.
- 23.2 Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần và được ghi đầy đủ các thông tin liên quan vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 23.3 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 23.4 Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

- 24.1 Ngân hàng lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của Ngân hàng hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 24.2 Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Việc theo dõi và quản lý cổ đông sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 24.3 Trường hợp có cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 25. Quyền của cổ đông

- 25.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
- Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;
 - Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này;
 - Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
 - Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của Ngân hàng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền

sau đây:

- (i) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm và các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
- (ii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau:
- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
- Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- (iii) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- k. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện trước khi họp Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 47 Điều lệ này.
- (i) Nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 01 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 02 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 03 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 04 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 05 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 06 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên dự kiến bầu.
- Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng cử viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ

số lượng dự kiến bầu thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử.

- (ii) Nguyên tắc đề cử người vào Ban kiểm soát được thực hiện như nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ số lượng dự kiến bầu thì số ứng cử viên còn lại do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử.
 - (iii) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.
 - l. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường;
 - m. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 25.2 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 60 Luật TCTD.
- 25.3 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 60 Luật TCTD.
- 25.4 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Ngân hàng khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:
- a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật;
 - b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Ngân hàng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Ngân hàng sẽ được tính vào chi phí của Ngân hàng, trừ trường hợp bị bác đơn yêu cầu khởi kiện.

Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

26.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- a. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;
- b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 20 của Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người

có lợi ích liên quan trong Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

- c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
 - d. Tuân thủ Điều lệ và các Quy định nội bộ của Ngân hàng;
 - e. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - f. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
 - g. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - h. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 48 Điều lệ này;
 - i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 26.2 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp Ngân hàng phát hiện cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
- 27.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 27.3 Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo.
- 27.4 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của từng người đại diện theo ủy quyền;

- d. Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- e. Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

- 28.1 Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng.
- 28.2 Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng.
- 28.3 Thông qua quy chế quản trị nội bộ; quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- 28.4 Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật TCTD và Điều lệ này.
- 28.5 Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- 28.6 Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng.
- 28.7 Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng.
- 28.8 Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán; quyết định mức cô tức hằng năm của từng loại cổ phần.
- 28.9 Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán.
- 28.10 Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- 28.11 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng.
- 28.12 Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao.
- 28.13 Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng.
- 28.14 Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 28.15 Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 28.16 Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang được chuyển giao bắt buộc.
- 28.17 Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc

yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.

- 28.18 Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.
- 28.19 Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 78 Điều lệ này.
- 28.20 Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm của Ngân hàng; thông qua cập nhật, điều chỉnh định kỳ phương án này.
- 28.21 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật.

Điều 29. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông

- 29.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 29.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
- 29.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- 29.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 29.5 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 29.4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 29.4 Điều này;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Vào thời điểm nhận được kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không đáp ứng điều kiện về sở hữu cổ phần theo quy định tại khoản 29.4 Điều này;
 - d. Kiến nghị của cổ đông không vì lợi ích chung của Ngân hàng.Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cổ đông, nhóm cổ đông kiến nghị.
- 29.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 29.4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 29.5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 30. Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

- 30.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc tính từ ngày

thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ. Cụ thể như sau:

- a. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông mà cổ đông đăng ký trước với Ngân hàng và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;
 - b. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp;
 - c. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - d. Các tài liệu họp có thể được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo thông báo mời họp. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Ngân hàng phải gửi tài liệu cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.
- 30.2 Trường hợp chương trình họp Đại hội đồng cổ đông có nội dung bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát thì thực hiện trình tự, thủ tục và hồ sơ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.
- 30.3 Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
- 30.4 Chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đính kèm thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 27.4 Điều 29 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.2 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền phải được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Số lượng người được ủy quyền tương ứng với cổ phần của cá nhân, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 31.4 Điều này. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 31.3 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây: Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền, trừ trường hợp Hội đồng quản trị nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
- 31.4 Số lượng người đại diện theo ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:
- a. Cá nhân là cổ đông Ngân hàng chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên được ủy quyền tối đa 03 (ba) người dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.5 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường

hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp phù hợp với quy định tại Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử và các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và/hoặc người được ủy quyền hợp pháp dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 32.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 32.1 Điều này thì thông báo mời họp đại hội đồng cổ đông lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 32.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 32.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 33. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 33.2 Đăng ký dự họp:
 - a. Cổ đông và người được ủy quyền dự họp có thể xác nhận việc tham dự họp Đại hội đồng

cổ đông như sau;

- (i) Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp:
- Đăng ký dự họp vào ngày khai mạc cuộc họp tại địa điểm và thời gian theo thông báo mời họp; hoặc
 - Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng;
- (ii) Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông thông qua hội nghị trực tuyến (*hội nghị trực tuyến được hiểu là một cuộc họp trong đó các thành viên tham dự họp không có mặt ở cùng một địa điểm nhưng gần như ngay tức thì có thể nghe, nói, nhìn thấy nhau bằng việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại thông qua môi trường Internet nhằm giảm chi phí và thời gian tổ chức so với các cuộc họp trực tiếp*) hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp hoặc các hình thức điện tử khác:
- Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng; hoặc
 - Xác nhận tham dự họp qua fax, thư điện tử hoặc hình thức khác được ghi trên thông báo mời họp và/hoặc các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.
- b. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
- c. Hết thời gian dành cho việc đăng ký, nếu đã đủ tỷ lệ tối thiểu để tiến hành cuộc họp, chủ tọa có thể cho bắt đầu cuộc họp để bảo đảm tiến độ, không cần phải chờ đến khi có đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp;
- d. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký.
- 33.3 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 33.4 Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 33.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại cuộc họp, đối với các nội dung được biểu quyết bằng thẻ biểu quyết thì số thẻ tán thành nghị quyết được đếm trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được đếm sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Đối với các vấn đề lấy ý kiến thông qua Phiếu biểu quyết thì Phiếu biểu quyết sẽ được thu khi các nội dung đã được cổ đông cho ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Trường hợp Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, việc biểu quyết thực hiện theo các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.
- 33.6 Trước và trong khi diễn ra cuộc họp, chủ tọa hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp lý, hợp pháp khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của

cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

- 33.7 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 33.8 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 33.9 Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, phát biểu ý kiến và biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng. Cụ thể:
- Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp đại hội cổ đông theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức trực tiếp trong các trường hợp như chiến tranh, khủng bố, bạo động, tình trạng khẩn cấp quốc gia, rối loạn công cộng, đình công, bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, thiên tai, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại/các sự kiện có tính chất tương tự và/hoặc các trường hợp khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - Trình tự, thủ tục và các quy định khác về Họp đại hội đồng cổ đông trực tuyến được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng và/hoặc các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.
- 33.10 Trường hợp xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp khác với quy định tại Điều lệ này và phù hợp quy định pháp luật.

Điều 34. Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau (trừ trường hợp các sự kiện này được giải quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên):

- 34.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- 34.2 Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 54.3 Điều 54 Điều lệ này.
- 34.3 Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 61.2 Điều 61 Điều lệ này.
- 34.4 Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp. Văn bản yêu cầu triệu tập họp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.

- 34.5 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.
- 34.6 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- 34.7 Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng.
- 34.8 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường

- 35.1 Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp các cổ đông trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một hoặc các sự kiện nêu tại Điều 34 Điều lệ này.
- 35.2 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 35.1 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
- 35.3 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 35.2 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 34.4 Điều 34 Điều lệ này có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.
- 35.4 Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông nêu trên sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 36. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 36.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 36.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - c. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - d. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.
- 36.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:
 - a. Trừ trường hợp được quy định tại các điểm b, c và d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;
 - b. Đối với quyết định về các nội dung quy định tại các khoản 28.8, 28.15 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;

- c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu. Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua (nếu có);
- d. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản;
- e. Đối với quyết định về nội dung quy định khoản 28.17 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 36.4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 36.5 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 36.6 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng hoặc thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 36.7 Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 37.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 36.2 Điều 36 Điều lệ này.
- 37.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông hoặc gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác. Trường hợp lấy ý kiến thông qua gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ. Dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến. Trường hợp này, phiếu lấy ý kiến cổ đông phải ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu.
- 37.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b. Mục đích lấy ý kiến;
- c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- f. Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Phiếu lấy ý kiến.

37.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:

- a. Gửi thư đến địa chỉ của Ngân hàng. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b. Gửi fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

37.5 Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức điện tử khác là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

37.6 Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền và của người giám sát kiểm phiếu, người kiểm phiếu.

Trường hợp việc kiểm phiếu được thực hiện bằng các phương thức điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.

37.7 Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 37.8 Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 37.9 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 37.10 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 38.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - Thời gian và địa điểm họp Đại hội cổ đông;
 - Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - Tổng số phiếu biểu quyết về từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

- 38.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 38.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 38.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- 38.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

- 39.1 Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc

nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại khoản 36.5 Điều 36 Điều lệ này;
 - b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
- 39.2 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG

Điều 40. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

- 40.1 Đại hội đồng Cổ đông.
- 40.2 Hội đồng quản trị.
- 40.3 Ban kiểm soát.
- 40.4 Tổng giám đốc.

Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

- 41.1 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:
 - a. Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 41.2 Điều này;
 - b. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;
 - d. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;
 - e. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 54.4 Điều 54 Điều lệ này;
 - f. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn,

mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

- 41.2 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
- Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
 - Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng;
 - Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng.
- 41.3 Vợ, chồng, cha, mẹ, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 42.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
- 42.2 Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;
 - Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
 - Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 42.3 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- Người điều hành Ngân hàng;
 - Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 42.4 Thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê

duyệt:

- a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
 - b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
- 42.5 Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

43.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 41.1 Điều 41 Điều lệ này;
- b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
- c. Có trình độ từ đại học trở lên;
- d. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

43.2 Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 43.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kề trước đó;
- b. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng;
- c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
- d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- e. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

43.3 Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 43.1 Điều này;
- b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
- c. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm

toán;

- d. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;
- e. Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- 43.4 Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 43.1 Điều này;
 - b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 - c. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - d. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
- 43.5 Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 41.2 Điều 41 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 41.1 Điều 41 của Điều lệ này;
 - b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
 - c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
 - d. Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 44. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

- 44.1 Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng:
 - a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 Điều lệ này;
 - b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - e. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - f. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực;
 - g. Chết.
- 44.2 Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f, g khoản 44.1 Điều này gửi Ngân

hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này.

- 44.3 Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

45.1 Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 44 Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;
- b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;
- d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 42.3 Điều 42 và khoản 43.2 Điều 43 Điều lệ này;
- e. Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông;
- f. Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiến độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như cố tình không tham gia cuộc họp Hội đồng quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng;
- g. Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;
- h. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định pháp luật.

45.2 Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

45.3 Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 45.1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ

46.1 Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Ngân hàng có thể bị Ngân hàng Nhà nước đình chỉ, tạm đình

chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong các trường hợp sau:

- a. Vi phạm quy định về những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ tại Điều 42 Điều lệ này;
 - b. Vi phạm quy định tại khoản 51.10 Điều 51 Điều lệ này;
 - c. Vi phạm quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao;
 - d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 Điều lệ này.
- 46.2 Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Ngân hàng có thể bị Ban kiểm soát đặc biệt đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong trường hợp Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 46.3 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 46.1 và khoản 46.2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 47. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

- 47.1 Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 47.2 Hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 47.1 Điều này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 47.3 Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 47.1 Điều này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin

- 48.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương khác của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp

lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

- 48.2 Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
- Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 48.1 Điều này;
 - Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;
 - Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.
- 48.3 Đối tượng quy định tại khoản 48.1 và khoản 48.2 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 48.2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.
- 48.4 Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 48.1 và khoản 48.2 Điều này tại trụ sở chính và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 48.1 và các điểm a, c, d khoản 48.2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- 48.5 Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 48.2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin cung cấp.
- 48.6 Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin.
- 48.7 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 49. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc

- 49.1 Mức thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.
- 49.2 Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

CHƯƠNG VIII

NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 50. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành có nghĩa vụ phải thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo cách thức mà những người này xét là có lợi cho Ngân hàng phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng với mức độ thận trọng mà một người cẩn thận thông thường cũng sẽ thực hiện tương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 51. Quyền, nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng

- 51.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 51.2 Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông.
- 51.3 Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
- 51.4 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- 51.5 Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 51.6 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 51.7 Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ Ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
- 51.8 Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.
- 51.9 Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng theo quy định của Luật các TCTD.
- 51.10 Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
- 51.11 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi

- 52.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành được ủy thác trách nhiệm không được sử dụng cho bản thân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Ngân hàng vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác mà xung đột với lợi ích của Ngân hàng.

- 52.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành có nghĩa vụ thông báo đầy đủ kịp thời cho Hội đồng quản trị bất kỳ quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có thể có ở các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc các cá nhân khác. Nhưng đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
- 52.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc, thành viên Ban điều hành hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Ngân hàng hoặc Công ty trực thuộc của Ngân hàng vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc và thành viên Ban điều hành vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

CHƯƠNG IX

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 54. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị

- 54.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 54.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 54.3 Hội đồng quản trị có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.
- Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.
- 54.4 Cá nhân và Người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên của Hội đồng quản trị của Ngân hàng trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.
- 54.5 Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- 54.6 Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng quản trị và các Ban chuyên trách do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.
- 54.7 Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 55. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

- 55.1 Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 55.2 Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.
- 55.3 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.
- 55.4 Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật;
- 55.5 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 55.6 Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 55.7 Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu tại công ty con của Ngân hàng, trừ trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 55.8 Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 28.15 Điều 28 Điều lệ này.
- 55.9 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- 55.10 Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật các TCTD về giới hạn cấp tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.11 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng;

người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

- 55.12 Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng, thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hàng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
- 55.13 Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.14 Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
- 55.15 Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 55.16 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 55.17 Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 143 Luật các TCTD; Thông qua, gửi Ngân hàng Nhà nước phương án khắc phục được xây dựng, cập nhật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật các TCTD trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm.
- 55.18 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu chuyển đổi, và các loại chứng khoán khác của Ngân hàng; Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được phê duyệt.
- 55.19 Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 55.20 Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị có quyền quy định quy chế tổ chức, làm việc của Đại hội đồng cổ đông và các vấn đề khác có liên quan trong trường hợp (i) Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc (ii) Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức gửi fax, thư điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
- 55.21 Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; quyết định phương thức họp Đại hội đồng cổ đông bằng các phương thức họp trực tiếp, họp thông qua hội nghị trực tuyến hoặc phương thức khác; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.22 Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

- 55.23 Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 55.24 Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
- 55.25 Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người này; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 55.26 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Ngân hàng; yêu cầu phá sản Ngân hàng.
- 55.27 Xây dựng, phê duyệt và/hoặc trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước đầy đủ, kịp thời, trung thực kết quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) về việc thực hiện cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật.
- 55.28 Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 56. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 56.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra.
- 56.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau:
- Thay mặt Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chỉ định Thư ký cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
 - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;
 - Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 56.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế.

56.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số các thành viên này giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

- 57.1 Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 57.2 Xem xét báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 57.3 Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường.
- 57.4 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
- 57.5 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.
- 57.6 Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 57.7 Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
- 57.8 Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 57.9 Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác.
- 57.10 Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 55.2, 55.5, 55.6, 55.8, 55.10, 55.11, 55.13, 55.14, 55.15, 55.16, 55.19 Điều 55 Điều lệ này.
- 57.11 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 57.12 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định của pháp luật.

Điều 58. Họp Hội đồng quản trị

- 58.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất

triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một người) trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

58.2 Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Hội đồng quản trị quyết định.

58.3 Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập.

58.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

58.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 58.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

58.6 Khi triệu tập họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết phải họp khẩn cấp hoặc có đề nghị của đa số thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp có thể tổ chức ngay sau khi gửi thông báo mời họp; các tài liệu có liên quan có thể được gửi cho các thành viên ngay tại cuộc họp.

58.7 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

58.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

58.9 Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền. Việc ủy quyền phải tuân thủ quy định tại khoản 57.10 Điều 57 Điều lệ này.

58.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 58.9 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử và các phương tiện khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

58.11 Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tiếp.

Thê thức, điều kiện và các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin để họp Hội đồng Quản trị theo quy định tại khoản này và/hoặc hình thức bỏ phiếu điện tử tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và/hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử do Hội đồng Quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

59.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định và tổ chức việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

59.2 Tài liệu, thủ tục, phương thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.

59.3 Thư ký kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc tối thiểu một thành viên Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
- c. Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
- e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, Chủ tịch Hội đồng quản trị, người chứng kiến, giám sát.

59.4 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người chứng kiến, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 59.5 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị hoặc có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 59.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 59.7 Quyết định, Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 60. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị

- 60.1 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 60.2 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị của người chủ tọa cuộc họp.
- 60.3 Biên bản họp Hội đồng quản trị:
- Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản. Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó;
 - Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt;
 - Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

CHƯƠNG X

BAN KIỂM SOÁT

Điều 61. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát

- 61.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 61.2 Ban kiểm soát của Ngân hàng có tối thiểu 05 thành viên. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban.
- 61.3 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 61.4 Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện nhiệm vụ của mình.

- 61.5 Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 61.2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

- 62.1 Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 62.2 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo; Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 62.3 Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- 62.4 Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 62.5 Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 62.6 Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
- 62.7 Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
- 62.8 Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- 62.9 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này.

- 62.10 Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 62.11 Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến hệ thống Kiểm toán nội bộ và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 62.12 Định kỳ hàng năm, Ban kiểm soát phải chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ và thông báo cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ
- 62.13 Phê duyệt chính sách Kiểm toán nội bộ; phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch Kiểm toán nội bộ trên cơ sở thảo luận với Tổng Giám đốc và thống nhất với Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 62.14 Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát

- 63.1 Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 63.2 Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- 63.3 Thay mặt Ban Kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
- 63.4 Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường quy định tại Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
- 63.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 63.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông.
- 63.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.
- 63.8 Bảo đảm thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
- 63.9 Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.
- 63.10 Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
- 63.11 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của Thành viên Ban kiểm soát

- 64.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 64.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.
- 64.3 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

- 64.4 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- 64.5 Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.
- 64.6 Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- 64.7 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
- 64.8 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
- 64.9 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 65. Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát

- 65.1 Ban kiểm soát có thể họp định kỳ hoặc họp bất thường. Ban kiểm soát có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.
- 65.2 Cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 (một) lần.
- 65.3 Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
- Trưởng Ban kiểm soát;
 - Ít nhất hai phần ba thành viên Ban kiểm soát;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 65.4 Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập họp Ban kiểm soát trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 65.3 Điều này. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập họp theo đề nghị nêu trên thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát.
- 65.5 Thông báo mời họp Ban Kiểm soát (trừ trường hợp bất thường) phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp (thông báo có thể bằng văn bản/email/điện thoại và các hình thức khác). Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát (nếu thấy cần thiết). Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban Kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
- 65.6 Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Ban kiểm soát có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Ban kiểm soát khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
- 65.7 Thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Ban

kiểm soát dự hợp nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự hợp không được biểu quyết.

- 65.8 Quyết định của Ban kiểm soát (được thông qua bằng hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) nếu được ít nhất 51% số thành viên Ban kiểm soát có quyền biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
- 65.9 Biên bản họp của Ban kiểm soát phải có chữ ký của tất cả các thành viên của Ban kiểm soát tham dự họp. Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp của Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Ban kiểm soát trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó.

Điều 66. Nguyên tắc kiểm soát và kiểm toán nội bộ

Hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng được tổ chức và triển khai trên cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật và Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG XI TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 67. Tổng Giám đốc

- 67.1 Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 67.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc.
- 67.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được tái bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 67.4 Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 67.5 Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, một Phó Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- 68.1 Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 68.2 Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 68.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng.
- 68.4 Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

- 68.5 Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
- 68.6 Ban hành theo thẩm quyền các quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
- 68.7 Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 68.8 Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
- 68.9 Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
- 68.10 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.
- 68.11 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các chức danh khác (nếu có) theo quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 68.12 Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 68.13 Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
- 68.14 Tuyển dụng lao động; Quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền.
- 68.15 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng.
- 68.16 Phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo phân quyền cụ thể của Hội đồng quản trị từng thời kỳ nhưng tối đa không vượt quá giới hạn cấp tín dụng cho 01 khách hàng và người có liên quan theo quy định của pháp luật.
- 68.17 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan, quy định của Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG XII

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 69. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng

- 69.1 Ngân hàng sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Ngân hàng có Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm bằng nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.
- 69.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
- Hội sở chính;
 - Các đơn vị thành viên, văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp, Công ty con;
 - Các Chi nhánh, Phòng giao dịch, điểm giao dịch ATM.
- 69.3 Ngân hàng được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, đơn vị sự nghiệp, Công ty con; ATM khi có nhu cầu theo quy định của

Ngân hàng Nhà nước.

- 69.4 Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 70. Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính

Hội sở chính bao gồm các thành phần sau:

- 70.1 Hội đồng quản trị.
70.2 Ban Kiểm soát.
70.3 Tổng Giám đốc.
70.4 Các khối, phòng/ban, trung tâm khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XIII

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 71. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

- 71.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền tra cứu danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 71.2 Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem, tra cứu, trích lục các thông tin và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 71.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng có quyền tiếp cận hồ sơ, sổ sách Ngân hàng theo quy định tại điểm j khoản 25.1 Điều 25 Điều lệ này.
- 71.4 Ngân hàng lưu Điều lệ Ngân hàng và những bản sửa đổi, bổ sung, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

CHƯƠNG XIV

NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 72. Người lao động và công đoàn

- 72.1 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

72.2 Việc thành lập và hoạt động công đoàn của người lao động tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XV

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 73. Cổ tức

- 73.1 Việc trả cổ tức của Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp.
- 73.2 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
- 73.3 Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
- 73.4 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản Ngân hàng khi Ngân hàng đã có thông tin chi tiết về Ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Ngân hàng thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Ngân hàng chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
- 73.5 Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 73.6 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.
- 73.7 Ngân hàng không trả lãi suất hoặc bất cứ một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại Ngân hàng.

Điều 74. Phân phối lợi nhuận và các quỹ

- 74.1 Phân lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.
- 74.2 Hàng năm, Ngân hàng trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
- 74.3 Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 74.2 Điều này theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XVI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

Điều 75. Chế độ tài chính và năm tài chính

- 75.1 Chế độ tài chính của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 75.2 Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, Ngân hàng xây dựng Quy chế tài chính trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.
- 75.3 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Ngân hàng.
- 75.4 Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Điều 76. Hệ thống kế toán

- 76.1 Ngân hàng sử dụng hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan.
- 76.2 Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.
- 76.3 Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
- 76.4 Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 77. Báo cáo tài chính

- 77.1 Ngân hàng lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 77.2 Báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính và tình hình các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng cho đến thời điểm lập báo cáo. Nếu có Công ty con, Ngân hàng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật.
- 77.3 Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website đó.

77.4 Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Kiểm toán độc lập

- 78.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
- 78.2 Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
- 78.3 Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, pháp luật về kiểm toán và quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XVII

CÁC HẠN CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN, CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SẼN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG

Điều 79. Các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng phải tuân thủ các quy định tại Chương VII Luật các TCTD và quy định của Thống đốc NHNN về các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động.

Điều 80. Xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm

- 80.1 Ngân hàng xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm.
- 80.2 Định kỳ ít nhất 02 năm, Ngân hàng cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này. Phương án sau cập nhật, điều chỉnh phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 81. Kiểm soát đặc biệt

- 81.1 Kiểm soát đặc biệt là việc Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước.
- 81.2 Trách nhiệm của Ngân hàng, cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt
- a. Ngân hàng, cổ đông có trách nhiệm sau đây:
- (i) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;
- (ii) Thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (iii) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 163 Luật TCTD;
- (iv) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 164 Luật TCTD.
- b. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có trách nhiệm sau đây:

- (i) Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này;
- (ii) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng;
- (iii) Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thông qua phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật các TCTD.

Điều 82. Phá sản

- 82.1 Phá sản Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 203 Luật các TCTD và quy định của pháp luật có liên quan.
- 82.2 Việc xây dựng phương án phá sản Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức thực hiện phương án phá sản Ngân hàng thực hiện theo quy định tại các Điều 188, 189, 190 Luật các TCTD.

Điều 83. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động

- 83.1 Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
- 83.2 Bị thu hồi Giấy phép.
- 83.3 Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 83.4 Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Điều 84. Thanh lý tài sản

- 84.1 Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 83 Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.
- 84.2 Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 85. Tổ chức lại

- 85.1 Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 85.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tổ chức lại Ngân hàng.

CHƯƠNG XVIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 86. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 86.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định giữa (i) Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng; (ii) Một cổ

đồng hay các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý khác của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong thời hạn 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

- 86.3 Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải, trong thời hạn 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền.
- 86.4 Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XIX THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 87. Cung cấp thông tin

- 87.1 Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về những giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản tại Ngân hàng theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
- 87.2 Ngân hàng được trao đổi với tổ chức tín dụng khác thông tin về hoạt động của Ngân hàng.
- 87.3 Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 88. Nghĩa vụ bảo mật thông tin

- 88.1 Nhân viên của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết.
- 88.2 Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 88.3 Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG XX CON DẤU

Điều 89. Con dấu

- 89.1 Hội đồng quản trị quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu của Ngân hàng tại Hội sở; Tổng Giám đốc quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu tại các Đơn vị còn lại trên toàn hệ thống của Ngân hàng; trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác.
- 89.2 Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XXI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 90. Điều khoản thi hành

- 90.1 Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025.
- 90.2 Điều lệ này thay thế Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024.
- 90.3 Các nội dung về hoạt động của Ngân hàng chưa được quy định trong Điều lệ này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Điều lệ này và các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật.
- 90.4 Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 mà không đáp ứng quy định tại các Điều 46, 47 và 48 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
- Hội đồng quản trị của Ngân hàng được bầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 mà không đáp ứng quy định tại khoản 54.3 và 54.4 Điều 54 Điều lệ này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
- Đến ngày 01 tháng 7 năm 2024, Ban kiểm soát của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 61.2 Điều 61 Điều lệ này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.
- 90.5 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ban hành.
- 90.6 Điều lệ này được lập thành 09 bản chính có giá trị như nhau, trong đó: 05 bản nộp/dăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; 04 bản lưu tại Văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng.
- 90.7 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ./.

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÙI THỊ THANH HƯƠNG